

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Phương án tạm thời điều phối, hỗ trợ nguồn vật liệu xây dựng thông thường giữa các tỉnh, thành phố phục vụ các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15 và Luật số 21/2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 351/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ tại các Văn bản của Văn phòng Chính phủ: số 10083/VPCP-CN ngày 02 tháng 10 năm 2026 về việc điều phối nguồn vật liệu xây dựng thông thường phục vụ các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia và số 10744/VPCP-CN ngày 21 tháng 10 năm 2026 về việc điều phối, hỗ trợ nguồn vật liệu xây dựng thông thường giữa các tỉnh, thành phố phục vụ các công trình trọng điểm quốc gia;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án tạm thời điều phối, hỗ trợ nguồn vật liệu xây dựng thông thường giữa các tỉnh, thành phố phục vụ các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia (sau đây gọi là Phương án).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phương án được thực hiện cho đến khi được điều chỉnh, thay thế hoặc khi cơ quan, người có thẩm quyền

ban hành phương án điều phối nguồn vật liệu theo quy định của Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 193/2025/NĐ-CP.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có tên trong Phương án và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban Tổ chức Trung ương, Ban Chính sách, Chiến lược Trung ương (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Quốc phòng, Công an;
- Thanh tra Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, ĐCKS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Ký bởi: VĂN
PHÒNG
Email:
vpbct@moit.gov.vn
Cơ quan: BỘ CÔNG
THƯƠNG
Ngày ký: 24-10-2026
14:04:49 +07:00

Nguyễn Việt Sơn

PHƯƠNG ÁN TẠM THỜI

Điều phối, hỗ trợ nguồn vật liệu xây dựng thông thường giữa các tỉnh, thành phố phục vụ các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia

(Kèm theo Quyết định số 2800 /QĐ-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15 và Luật số 21/2026/QH16, trong đó có cơ chế đặc thù cấp phép, gia hạn, nâng công suất khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng, khoáng sản nhóm IV phục vụ các công trình, dự án quy định tại khoản 1a Điều 55 của Luật;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

- Nghị định số 351/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản.

2. Văn bản chỉ đạo

- Thông báo số 343/TB-VPCP ngày 01/7/2026 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm 2026 Ban Chỉ đạo các công trình, dự án trọng điểm (chuyên đề giao thông vận tải); các Văn bản số 386/TB-VPCP ngày 20/7/2026, số 7101/VPCP-CN ngày 20/7/2026, số 8368/VPCP-CN ngày 18/8/2026 của Văn phòng Chính phủ;

- Nghị quyết số 262/NQ-CP ngày 05/9/2026 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2026; Thông báo số 497/TB-VPCP ngày 24/9/2026 của Văn phòng Chính phủ;

- Văn bản số 10083/VPCP-CN ngày 02/10/2026 của Văn phòng Chính phủ, trong đó Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ giao Bộ trưởng Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng và các địa phương rà soát, đánh giá số lượng, trữ lượng thực tế các mỏ vật liệu xây dựng thông thường, quyết định việc điều phối, hỗ trợ nguồn vật liệu xây dựng thông thường giữa các tỉnh, thành phố;

- Văn bản số 10744/VPCP-CN ngày 21/10/2026, trong đó Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ Công Thương khẩn trương thực hiện nghiêm, đầy đủ chỉ đạo tại Văn bản số 10083/VPCP-CN, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 25/10/2026; yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố rà soát ngay các mỏ, xử lý nghiêm vi phạm, thu hồi giấy phép không thực hiện đúng quy định đề cấp cho các công trình, dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30/10/2026.

3. Cơ sở thực tiễn

- Kết quả rà soát nguồn vật liệu xây dựng thông thường của 34 tỉnh, thành phố; Văn bản số 8992/BNMT-ĐCKS ngày 10/8/2026 và số 10462/BNMT-ĐCKS ngày 14/9/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ về rà soát, điều phối nguồn vật liệu xây dựng thông thường;

- Kết quả làm việc giữa Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam với các tỉnh, thành phố có nhu cầu tiếp nhận và có khả năng cung cấp vật liệu vào các ngày 29/7/2026, 06/10/2026, 08/10/2026, 16/10/2026;

- Báo cáo số 250/BC-BXD ngày 26/6/2026 và số 395/BC-BXD ngày 30/9/2026 của Bộ Xây dựng về tình hình triển khai các công trình, dự án trọng điểm.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI

1. Mục đích

a) Bảo đảm đủ nguồn vật liệu xây dựng thông thường, đúng thời điểm, đúng chất lượng, chi phí hợp lý cho các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm giai đoạn 2026 - 2030, trước mắt là các dự án đường bộ cao tốc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng và các dự án tại tỉnh Cà Mau.

b) Xác định rõ địa phương cung cấp, địa phương tiếp nhận, loại vật liệu, khối lượng và trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân; làm cơ sở để các địa phương xác định mỏ cụ thể, cấp phép, nâng công suất và tổ chức cung ứng.

c) Tạo cơ sở thực tiễn để hoàn thiện cơ chế điều phối nguồn vật liệu liên vùng, liên tỉnh tại Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 193/2025/NĐ-CP.

2. Yêu cầu

a) Thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản, đất đai, bảo vệ môi trường, xây dựng và giá; áp dụng tối đa các cơ chế đặc thù đã được Quốc hội cho phép; không phát sinh thủ tục hành chính mới.

b) Ưu tiên công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm nhưng không làm ảnh hưởng đến nhu cầu đã được xác định của các công trình, dự án trên địa bàn địa phương cung cấp.

c) Việc điều phối phải dựa trên trữ lượng còn lại, công suất được phép và khả năng huy động thực tế của từng mỏ, tiến độ thi công của từng dự án và năng lực vận chuyển; không chỉ căn cứ tài nguyên dự báo.

d) Quản lý chặt chẽ tài nguyên, không để thất thoát, lãng phí; công khai, minh bạch; xử lý nghiêm vi phạm.

3. Phạm vi, đối tượng

a) Các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc phê duyệt, đang triển khai hoặc có tiến độ triển khai trong giai đoạn 2026 - 2030.

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có tên trong Phương án; chủ đầu tư, nhà đầu tư, nhà thầu thi công các công trình, dự án nêu tại điểm a khoản này; tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tham gia cung ứng.

III. NGUYÊN TẮC VÀ CÁCH THỨC ĐIỀU PHỐI TẠM THỜI

1. Nguồn vật liệu được huy động

a) Các khu vực khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản nhóm IV đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản, giấy phép còn hiệu lực;

b) Các khu vực thu hồi khoáng sản theo giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản còn hiệu lực có khối lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được phép thu hồi từ 100.000 m³ trở lên;

c) Các khu vực khoáng sản đã được cấp phép thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản và các nguồn vật liệu hợp pháp khác, trên cơ sở tổ chức, cá nhân có quyền khai thác, sở hữu có văn bản đồng ý tham gia;

d) Các khu vực khoáng sản đã được điều tra, đánh giá tiềm năng, khảo sát, đánh giá thông tin chung hoặc thăm dò nhưng chưa cấp phép, được huy động khi các nguồn quy định tại điểm a, b và c khoản này không đáp ứng nhu cầu.

2. Nguyên tắc điều phối

a) Ưu tiên theo thứ tự: công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm quốc gia; công trình, dự án khẩn cấp, cấp bách, phòng, chống thiên tai; các công trình, dự án khác quy định tại khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản.

b) Ưu tiên huy động nguồn vật liệu quy định tại điểm a, b khoản 1 Mục này; nguồn quy định tại điểm c khoản 1 Mục này được huy động trên cơ sở đồng thuận.

c) Ưu tiên nguồn vật liệu có cự ly, phương thức vận chuyển hợp lý; khuyến khích sử dụng vật liệu thay thế đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đất đá thải mỏ, cát biển theo quy định.

d) Việc điều phối không phụ thuộc vào địa giới hành chính. Khoáng sản khai thác từ giấy phép cấp theo cơ chế đặc thù tại khoản 1b Điều 55 và khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản chỉ được cung cấp cho các công trình, dự án quy định tại khoản 1a Điều 55 của Luật.

đ) Việc mua bán vật liệu được thực hiện theo hợp đồng giữa các bên. Giá bán do tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản quyết định và thỏa thuận với bên mua; các bên thực hiện nghĩa vụ kê khai, niêm yết, công khai giá theo quy

định của pháp luật về giá. Chi phí vật liệu trong dự toán công trình được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

3. Cách thức thực hiện

a) Khối lượng điều phối tại Mục V và Phụ lục I là khối lượng tối thiểu địa phương cung cấp có trách nhiệm bảo đảm cho giai đoạn 2026 - 2030, bao gồm cả khối lượng đã được cấp phép hoặc đang cung cấp cho các dự án tại địa phương tiếp nhận.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tiếp nhận chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cung cấp xác định danh mục mỏ cụ thể, khối lượng theo từng năm, dự án tiếp nhận, tuyến vận chuyển theo mẫu tại Phụ lục II, gửi Bộ Công Thương (qua Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam).

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cung cấp áp dụng các cơ chế đặc thù tại khoản 1a, khoản 1b Điều 55, khoản 1a Điều 57, khoản 2 Điều 72 và điểm d khoản 2 Điều 73 của Luật Địa chất và khoáng sản để cấp mới, gia hạn, nâng công suất, điều chỉnh giấy phép phục vụ Phương án; ưu tiên tiếp nhận, giải quyết trước các hồ sơ này.

d) Trường hợp không bảo đảm được khối lượng được phân công, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định được nguyên nhân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cung cấp báo cáo Bộ Công Thương bằng văn bản, nêu rõ lý do và đề xuất nguồn thay thế để Bộ Công Thương điều chỉnh Phương án hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

IV. PHÂN NHÓM ĐỊA PHƯƠNG THEO KHẢ NĂNG CUNG CẤP VÀ NHU CẦU

1. Nhóm 1 - Tự bảo đảm và có khả năng cung cấp cho địa phương khác (18 tỉnh, thành phố): Cao Bằng, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Tuyên Quang, Phú Thọ, Thái Nguyên, thành phố Bắc Ninh, thành phố Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, thành phố Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Tháp.

2. Nhóm 2 - Thiếu một số loại vật liệu nhưng tự cân đối được thông qua nâng công suất, khai thác mở rộng, xuống sâu, cấp mới (10 tỉnh, thành phố): Lạng Sơn, Lào Cai, thành phố Hải Phòng, thành phố Huế, Đắk Lắk, Khánh Hòa, thành phố Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, An Giang.

3. Nhóm 3 - Thiếu, không tự cân đối được, cần điều phối từ địa phương khác (06 tỉnh, thành phố): thành phố Hà Nội, Hưng Yên, Tây Ninh, Cà Mau, thành phố Cần Thơ, Ninh Bình.

Việc phân nhóm thể hiện khả năng cân đối tổng thể. Một địa phương có thể thiếu loại vật liệu này nhưng có khả năng cung cấp loại vật liệu khác: thành phố Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang có khả năng cung cấp đá xây dựng; Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ có khả năng cung cấp cát; Ninh Bình có khả năng cung cấp đá xây dựng, đất san lấp. Trách nhiệm cung cấp của các địa phương này được xác định tại Mục V và Phụ lục I.

V. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU PHỐI, HỖ TRỢ CỤ THỂ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Hành lang điều phối

a) Hành lang Đồng bằng sông Cửu Long - Đông Nam Bộ:

- Đá xây dựng từ An Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đồng Nai cung cấp cho Cà Mau, thành phố Cần Thơ;

- Cát từ thành phố Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp cung cấp cho Tây Ninh, Thành phố Đồng Nai.

b) Hành lang Đồng bằng sông Hồng:

- Đá xây dựng, đất san lấp từ Ninh Bình, Phú Thọ, Tuyên Quang, Thái Nguyên, thành phố Bắc Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An cung cấp cho thành phố Hà Nội;

- Đá xây dựng, đất san lấp từ Ninh Bình, thành phố Quảng Ninh, Tuyên Quang cung cấp cho Hưng Yên.

2. Thành phố Hà Nội

Nhu cầu thiếu: 272,25 triệu m³ đá xây dựng; 320,19 triệu m³ cát; 243,88 triệu m³ đất san lấp.

a) Đá xây dựng (272,25 triệu m³): Ninh Bình 50 triệu m³; Phú Thọ 100 triệu m³; Thái Nguyên 50 triệu m³; Tuyên Quang 22 triệu m³; Thanh Hóa 30 triệu m³; Nghệ An 20,25 triệu m³.

b) Đất san lấp (244 triệu m³): Phú Thọ 70 triệu m³; thành phố Bắc Ninh 60 triệu m³; Ninh Bình 60 triệu m³; Thái Nguyên 34 triệu m³; Tuyên Quang 20 triệu m³.

c) Cát: thành phố Hà Nội sử dụng nguồn cát thu hồi từ Dự án nạo vét lòng dẫn, cải thiện khả năng thoát lũ và bảo đảm giao thông thủy nội địa sông Hồng đoạn qua thành phố Hà Nội để cung cấp cho các dự án trên địa bàn và địa phương lân cận. Trước ngày 15/11/2026, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội báo cáo Bộ Công Thương tiến độ chuẩn bị Dự án và nhu cầu cát cấp bách năm 2026 - 2027 chưa được bảo đảm để Bộ Công Thương xem xét điều phối bổ sung.

3. Tỉnh Hưng Yên

Nhu cầu thiếu: 9,5 triệu m³ đá xây dựng; 20 triệu m³ cát san lấp; 13,3 triệu m³ đất san lấp.

a) Đá xây dựng: Ninh Bình cung cấp 9,5 triệu m³.

b) Cát san lấp: tỉnh Hưng Yên rà soát, bổ sung quy hoạch và cấp mới các khu vực cát đã đánh giá tiềm năng (quy mô dự kiến khoảng 89,5 triệu m³) theo cơ chế đặc thù.

c) Đất san lấp (13,3 triệu m³): tỉnh Hưng Yên chủ trì làm việc với thành phố Quảng Ninh, Ninh Bình, Tuyên Quang, bao gồm nguồn đất đá thải mỏ than, thống nhất khối lượng của từng địa phương, báo cáo Bộ Công Thương trước ngày 15/11/2026 để bổ sung vào Phương án.

4. Tỉnh Tây Ninh

Nhu cầu đề nghị hỗ trợ: 15,6 triệu m³ cát san lấp (Dự án đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Tây Ninh 11,7 triệu m³; Dự án Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận 3,9 triệu m³).

a) Trước mắt, Vĩnh Long và Đồng Tháp mỗi tỉnh cung cấp 02 triệu m³ cát (tổng 04 triệu m³).

b) Tỉnh Tây Ninh ưu tiên sử dụng nguồn đất san lấp, cát sông tại chỗ; báo cáo Bộ Công Thương kết quả rà soát, cân đối trước ngày 30/11/2026. Trường hợp vẫn thiếu, Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án bổ sung trên cơ sở kết quả Đề án “Điều tra, đánh giá tiềm năng cát, cuội, sỏi lòng sông vùng Đồng bằng sông Cửu Long”.

5. Tỉnh Cà Mau

Nhu cầu thiếu: 22,1 triệu m³ đá xây dựng; 20,7 triệu m³ cát san lấp, phục vụ 04 dự án trọng điểm quốc gia do Bộ Quốc phòng làm chủ đầu tư (đường bộ cao tốc Cà Mau - Cái Nước; đường bộ cao tốc Cái Nước - Đất Mũi; đường giao thông nối ra Cảng Hòn Khoai; Cảng tổng hợp lưỡng dụng Hòn Khoai).

a) Đá xây dựng (22,1 triệu m³): Thành phố Hồ Chí Minh 10,5 triệu m³; thành phố Đồng Nai 10,5 triệu m³; An Giang 1,1 triệu m³. Trước mắt Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đồng Nai bảo đảm cung cấp; tỉnh An Giang xây dựng phương án cung cấp 1,1 triệu m³, báo cáo Bộ Công Thương trước ngày 15/11/2026.

b) Cát (20,7 triệu m³): thành phố Cần Thơ 17,2 triệu m³; Đồng Tháp 2,3 triệu m³; Vĩnh Long 1,2 triệu m³.

c) Khối lượng nêu trên bao gồm cả khối lượng các địa phương đã cấp phép hoặc đang cung cấp cho các dự án tại tỉnh Cà Mau.

6. Thành phố Cần Thơ

Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp 2,5 triệu m³ đá xây dựng cho Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1.

7. Tỉnh Ninh Bình

Tỉnh Ninh Bình báo cáo thiếu 348,31 triệu m³ cát xây dựng và cát san lấp nhưng chưa xác định nhu cầu riêng của các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm. Trước ngày 15/11/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình xác định nhu cầu cát theo từng dự án, từng năm và nguồn đề xuất hỗ trợ, báo cáo Bộ Công Thương để điều chỉnh, bổ sung Phương án.

8. Đá chất lượng cao cho các dự án cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng và Đồng Đăng - Trà Lĩnh

Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Cao Bằng chỉ đạo nhà đầu tư, nhà thầu khẩn trương khảo sát các khu vực đá granit, bazan, ryolit có khả năng làm cốt liệu lớp bê tông nhựa tạo nhám do Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đã

xác định sơ bộ; trường hợp đáp ứng yêu cầu, cấp phép khai thác ngay theo cơ chế đặc thù để giảm phụ thuộc vào mỏ đá Khau Đem.

Tổng hợp khối lượng phân công tại Phụ lục I.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thực hiện Văn bản số 10744/VPCP-CN ngày 21/10/2026 của Văn phòng Chính phủ: rà soát ngay các mỏ vật liệu xây dựng trên địa bàn; xử lý nghiêm vi phạm; thu hồi các giấy phép đã cấp không thực hiện đúng quy định đề cấp cho các công trình, dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công; báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30/10/2026, đồng gửi Bộ Công Thương.

b) Rà soát các mỏ đang khai thác để điều chỉnh công suất đối với các mỏ đủ điều kiện; ưu tiên giải quyết hồ sơ cấp, gia hạn, nâng công suất, điều chỉnh giấy phép phục vụ Phương án theo quy định tại điểm c khoản 3 Mục III.

c) Không đặt thêm thủ tục, điều kiện, khoản thu hoặc trì hoãn giải quyết hồ sơ đối với trường hợp cung cấp vật liệu cho địa bàn khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định; không hạn chế việc khai thác, vận chuyển, cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án trên địa bàn khác theo Phương án.

d) Thực hiện quản lý giá theo quy định của pháp luật về giá (tiếp nhận kê khai giá, kiểm tra yếu tố hình thành giá khi giá biến động bất thường); công bố giá vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng; xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

đ) Lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện Đề án đánh giá tiềm năng khoáng sản nhóm III, nhóm IV trước Quý II năm 2027; bố trí kinh phí; rà soát, cập nhật quy hoạch tỉnh; chuẩn bị quỹ mỏ cho giai đoạn 2030 - 2045 theo Văn bản số 8368/VPCP-CN ngày 18/8/2026 của Văn phòng Chính phủ.

e) Phân công cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản làm đầu mối; gửi Bộ Công Thương thông tin đầu mối trước ngày 30/10/2026.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố cung cấp vật liệu

a) Bảo đảm khối lượng được phân công tại Phụ lục I; phối hợp với địa phương tiếp nhận xác định mỏ cụ thể theo điểm b khoản 3 Mục III.

b) Kiểm soát hoạt động khai thác, vận chuyển khoáng sản trên địa bàn; kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ cung cấp của tổ chức, cá nhân khai thác; bảo đảm quyền lợi của địa phương, cộng đồng dân cư nơi có khoáng sản được khai thác.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tiếp nhận vật liệu

a) Chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư và địa phương cung cấp hoàn thành danh mục mỏ cụ thể theo mẫu tại Phụ lục II, gửi Bộ Công Thương trước ngày 10/11/2026.

b) Kiểm soát việc vận chuyển, sử dụng vật liệu trên địa bàn, bảo đảm vật liệu được cung cấp đúng chủng loại, khối lượng, chất lượng, tiến độ và đúng công trình, dự án; giới thiệu chủ đầu tư, nhà thầu, tổ chức, cá nhân đủ năng lực làm việc với địa phương cung cấp.

c) Thực hiện các nhiệm vụ riêng tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 7 Mục V.

4. Bộ Công Thương

a) Giao Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam là đầu mối theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Phương án; tổng hợp danh mục mỏ cụ thể; tháo gỡ vướng mắc theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền.

b) Điều chỉnh, bổ sung Phương án theo đề xuất của các địa phương và tình hình thực tiễn; trường hợp vượt thẩm quyền hoặc các địa phương không thống nhất, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

c) Hỗ trợ các địa phương về thông tin, tài liệu địa chất, chuyên môn trong điều tra, đánh giá, thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu, Bản đồ số quốc gia về nguồn cung, hệ thống dự báo và cơ chế điều phối nguồn vật liệu xây dựng thông thường; hoàn thiện quy định về điều phối tại Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 193/2025/NĐ-CP.

d) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Phương án định kỳ hằng quý và khi có yêu cầu.

5. Đề nghị các bộ, cơ quan có liên quan

a) Bộ Xây dựng: cung cấp danh mục, tiến độ, nhu cầu vật liệu theo năm của các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm thuộc phạm vi quản lý; chỉ đạo chủ đầu tư, nhà thầu phối hợp với các địa phương thực hiện Phương án; hướng dẫn xác định chi phí vật liệu, chi phí vận chuyển trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; hướng dẫn sử dụng vật liệu thay thế.

b) Bộ Quốc phòng: chỉ đạo chủ đầu tư 04 dự án tại tỉnh Cà Mau xác định nhu cầu theo tiến độ, phối hợp với các địa phương cung cấp thực hiện Phương án.

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường: phối hợp hướng dẫn, giải quyết các thủ tục về đất đai, bảo vệ môi trường, đề điều có liên quan đến khai thác, thu hồi khoáng sản phục vụ Phương án; phối hợp chia sẻ thông tin, dữ liệu.

d) Bộ Tài chính: hướng dẫn các biện pháp quản lý giá vật liệu xây dựng thông thường theo pháp luật về giá; báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí cho điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản và xây dựng cơ sở dữ liệu.

đ) Các bộ, cơ quan khác có công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm: chỉ đạo chủ đầu tư xác định nhu cầu vật liệu theo tiến độ, gửi địa phương tiếp nhận và Bộ Công Thương.

6. Chủ đầu tư, nhà đầu tư, nhà thầu thi công

a) Xác định nhu cầu vật liệu theo chủng loại, khối lượng, chất lượng, tiến độ từng năm; khối lượng tự cân đối, còn thiếu; gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tiếp nhận trước ngày 05/11/2026 và cập nhật khi có thay đổi.

b) Ký kết hợp đồng mua bán vật liệu; sử dụng vật liệu đúng công trình, dự án, đúng khối lượng; trường hợp được cấp phép khai thác theo cơ chế đặc thù, khai thác đúng giấy phép và chỉ sử dụng cho công trình, dự án theo quy định.

7. Tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản

a) Ưu tiên cung cấp vật liệu cho công trình, dự án theo Phương án trong phạm vi công suất, trữ lượng, khối lượng được phép khai thác, thu hồi.

b) Cung cấp thông tin về trữ lượng còn lại, sản lượng, khả năng cung ứng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác.

c) Thực hiện kê khai, niêm yết, công khai giá theo quy định của pháp luật về giá; không lợi dụng Phương án để đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý.

8. Chế độ báo cáo

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có tên trong Phương án báo cáo Bộ Công Thương (qua Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam) kết quả thực hiện trước ngày 20 hằng tháng đến hết năm 2026 và trước ngày 20 của tháng cuối quý từ năm 2027; nội dung gồm khối lượng đã cung cấp, khó khăn, vướng mắc và đề xuất điều chỉnh.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Phụ lục I

**TỔNG HỢP PHÂN CÔNG ĐIỀU PHỐI, HỖ TRỢ NGUỒN VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

(Kèm theo Phương án ban hành tại Quyết định số 2800 /QĐ-BCT ngày 24 /10/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Loại vật liệu	Tỉnh, thành phố cung cấp	Tỉnh, thành phố tiếp nhận	Khối lượng (triệu m ³)	Công trình, dự án / ghi chú
I	ĐÁ XÂY DỰNG				
1	Đá xây dựng	Ninh Bình	TP. Hà Nội	50	Các dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm trên địa bàn Hà Nội
2	Đá xây dựng	Phú Thọ	TP. Hà Nội	100	
3	Đá xây dựng	Thái Nguyên	TP. Hà Nội	50	
4	Đá xây dựng	Tuyên Quang	TP. Hà Nội	22	
5	Đá xây dựng	Thanh Hóa	TP. Hà Nội	30	
6	Đá xây dựng	Nghệ An	TP. Hà Nội	20,25	
7	Đá xây dựng	Ninh Bình	Hưng Yên	9,5	
8	Đá xây dựng	TP. Hồ Chí Minh	Cà Mau	10,5	04 dự án do Bộ Quốc phòng làm chủ đầu tư
9	Đá xây dựng	TP. Đồng Nai	Cà Mau	10,5	Như trên
10	Đá xây dựng	An Giang	Cà Mau	1,1	An Giang báo cáo phương án trước 15/11/2026
11	Đá xây dựng	TP. Hồ Chí Minh	TP. Cần Thơ	2,5	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng GĐ1
	Cộng đá xây dựng			306,35	
II	CÁT				
12	Cát san lấp	TP. Cần Thơ	Cà Mau	17,2	04 dự án do Bộ Quốc phòng làm chủ đầu tư
13	Cát san lấp	Đồng Tháp	Cà Mau	2,3	Như trên

TT	Loại vật liệu	Tỉnh, thành phố cung cấp	Tỉnh, thành phố tiếp nhận	Khối lượng (triệu m ³)	Công trình, dự án / ghi chú
14	Cát san lấp	Vĩnh Long	Cà Mau	1,2	Như trên
15	Cát san lấp	Vĩnh Long	Tây Ninh	2	Vành đai 4 TP.HCM; TP.HCM - Trung Lương - Mỹ Thuận
16	Cát san lấp	Đồng Tháp	Tây Ninh	2	Như trên
	Cộng cát			24,7	
III	ĐẤT SAN LẤP				
17	Đất san lấp	Phú Thọ	TP. Hà Nội	70	
18	Đất san lấp	TP. Bắc Ninh	TP. Hà Nội	60	
19	Đất san lấp	Ninh Bình	TP. Hà Nội	60	
20	Đất san lấp	Thái Nguyên	TP. Hà Nội	34	
21	Đất san lấp	Tuyên Quang	TP. Hà Nội	20	
22	Đất san lấp	TP. Quảng Ninh, Ninh Bình, Tuyên Quang	Hưng Yên	13,3	Khối lượng từng tỉnh do Hưng Yên thống nhất, báo cáo trước 15/11/2026
	Cộng đất san lấp			257,3	
IV	NỘI DUNG CHƯA PHÂN CÔNG KHỐI LƯỢNG				
23	Cát	Nguồn nạo vét sông Hồng	TP. Hà Nội	320,19 (nhu cầu)	Hà Nội báo cáo tiến độ, nhu cầu cấp bách trước 15/11/2026
24	Cát san lấp	Cấp mới tại chỗ	Hưng Yên	20 (nhu cầu)	Hưng Yên bổ sung quy hoạch, cấp mới theo cơ chế đặc thù
25	Cát san lấp	Nguồn tại chỗ	Tây Ninh	11,6 (còn thiếu)	Tây Ninh báo cáo trước 30/11/2026
26	Cát xây dựng, cát san lấp	Chưa xác định	Ninh Bình	348,31 (báo cáo)	Ninh Bình xác định nhu cầu dự án trọng điểm trước 15/11/2026

Ghi chú: Khối lượng là khối lượng tối thiểu địa phương cung cấp có trách nhiệm bảo đảm cho cả giai đoạn, bao gồm cả khối lượng đã cấp phép hoặc đang cung cấp; khối lượng theo từng năm, từng mỏ được xác định tại Phụ lục II.

Phụ lục II

MẪU DANH MỤC MỞ CUNG CẤP VẬT LIỆU THEO PHƯƠNG ÁN

(UBND tỉnh, thành phố tiếp nhận chủ trì lập, gửi Bộ Công Thương trước ngày 10/11/2026)

Tỉnh, thành phố tiếp nhận: Loại vật liệu: Công trình, dự án tiếp nhận:

[illegible]